

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MIỀN ĐÔNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 39

01/01/2017
H
01/01/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miền Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Lành	Chủ tịch	
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên	
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	
Ông Đỗ Việt Cường	Thành viên	
Bà Phan Thị Thanh Xuân	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 01/05/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Huy Thuận	Trưởng ban
Ông Thân Tuấn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Lê Đức Dũng

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2021

5-2
Á
TI
M
SC
HỒ

Số: . 120821.004 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Miền Đông

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Miền Đông được lập ngày 25 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Miền Đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  HLB International

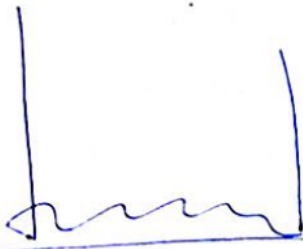
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		260.591.323.847	254.214.160.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.855.813.346	32.274.608.058
111	1. Tiền		1.855.813.346	12.274.608.058
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		220.056.654.854	194.103.720.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	91.101.452.777	103.243.270.991
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	24.233.982.153	24.115.114.193
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	609.892.339	709.892.339
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	105.269.978.348	67.194.093.537
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.158.650.763)	(1.158.650.763)
140	IV. Hàng tồn kho	10	30.375.049.974	26.461.986.663
141	1. Hàng tồn kho		31.067.756.779	27.154.693.468
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(692.706.805)	(692.706.805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.303.805.673	1.373.845.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.207.767.396	872.857.135
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		871.942.920	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	224.095.357	500.988.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		78.562.108.147	94.418.504.507
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.132.621.123	1.831.900.168
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	2.132.621.123	1.831.900.168
220	II. Tài sản cố định		23.069.457.789	24.118.307.653
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.281.796.067	23.351.082.653
222	- Nguyên giá		44.683.760.092	45.050.457.939
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.401.964.025)	(21.699.375.286)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	787.661.722	767.225.000
228	- Nguyên giá		1.075.618.900	1.030.648.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(287.957.178)	(263.423.900)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.284.077.663	7.563.281.772
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	11.284.077.663	7.563.281.772
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.308.750.213	20.252.460.213
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.530.000.000	3.530.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.302.706.060	21.574.823.795
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.523.955.847)	(4.852.363.582)
260	(VI. Tài sản dài hạn khác		35.767.201.359	40.652.554.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.767.201.359	40.652.554.701
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		339.153.431.994	348.632.665.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		188.072.920.926	198.782.457.361
310	I. Nợ ngắn hạn		188.072.920.926	198.782.457.361
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	77.364.066.078	79.415.084.837
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	31.896.674.573	40.273.491.122
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.239.237.180	2.065.524.160
314	4. Phải trả người lao động		860.082.179	2.126.122.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.069.005.241	6.205.366.309
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.283.973.230	4.976.140.652
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	59.861.499.657	61.649.405.938
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.498.382.788	2.071.321.759
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.080.511.068	149.850.207.999
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	151.080.511.068	149.850.207.999
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		108.890.310.000	108.890.310.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		108.890.310.000	108.890.310.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.453.130.042	1.453.130.042
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.967.507.603)	(2.967.507.603)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		37.121.436.115	34.758.906.115
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.583.142.514	7.715.369.445
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.380.394.145	2.062.690.887
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.202.748.369	5.652.678.558
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		339.153.431.994	348.632.665.360



Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập



Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng



Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	115.195.715.334	143.041.903.388
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.195.715.334	143.041.903.388
11	4. Giá vốn hàng bán	24	96.406.475.769	124.804.733.534
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.789.239.565	18.237.169.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	631.459.412	219.764.017
22	7. Chi phí tài chính	26	1.854.175.293	2.537.429.261
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.182.583.028	2.645.463.261
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.679.507.918	6.253.277.857
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	4.578.980.840	5.438.152.094
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.308.034.926	4.228.074.659
31	11. Thu nhập khác	29	316.781.688	51.545.689
32	12. Chi phí khác	30	97.104.922	21.238.369
40	13. Lợi nhuận khác		219.676.766	30.307.320
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.527.711.692	4.258.381.979
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.324.963.323	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.202.748.369	4.258.381.979
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	504	412

Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập

Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.527.711.692	4.258.381.979
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.512.001.682	1.506.345.083
03	- Các khoản dự phòng		(328.407.735)	(6.933.321.610)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(940.550.321)	(219.764.017)
06	- Chi phí lãi vay		2.182.583.028	2.645.463.261
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.953.338.346	1.257.104.696
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.359.257.021)	5.508.498.605
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.913.063.311)	7.083.988.198
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.067.178.021)	(7.739.043.246)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.550.443.081	4.045.038.840
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.087.603.933)	(2.645.463.261)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.449.748.057)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(447.949.971)	(788.603.858)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.821.018.887)	6.721.519.974
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(4.183.947.709)	(1.679.872.805)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		309.090.909	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000	100.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(666.170.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.441.691.532	300.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.959.724	312.214.329
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.192.624.456	(967.658.476)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		70.082.562.093	74.756.881.896
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(71.870.468.374)	(86.977.080.697)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.494.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.790.400.281)	(12.220.198.801)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(25.418.794.712)	(6.466.337.303)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.274.608.058	16.765.327.994
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	6.855.813.346	10.298.990.691

Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập

Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng

Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Miền Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600256545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 108.890.310.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 108.890.310.000 đồng; tương đương 10.889.031 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2021 là 76 người (tại ngày 31/12/2020 là 63 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khai thác đá và hoạt động thi công xây lắp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Do khối lượng thi công và nghiệm thu các công trình lớn giảm mạnh trong kỳ nên doanh thu xây lắp kỳ này của Công ty giảm 37,5 tỷ đồng (tương đương 56,5%), dẫn tới tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 27,8 tỷ đồng (tương đương 19,47%) so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên do giá vốn bán hàng của Công ty giảm tương ứng 28,4 tỷ đồng (tương đương 22,75%), điều này khiến cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 3,03% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:
Xí nghiệp Sản xuất đá Miền Đông

Địa chỉ
Tỉnh Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính
Khai thác đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Phần mềm kế toán	05	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.		

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí của mỏ đá Tân Mỹ được phân bổ theo sản lượng khai thác. Còn chi phí cấp quyền khai thác thì được ghi nhận vào chi phí theo đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.198.990.500	504.117.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	656.822.846	11.770.491.058
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	20.000.000.000
	<u>6.855.813.346</u>	<u>32.274.608.058</u>

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 3,3%/năm .

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	3.530.000.000		(784.365.820)	3.530.000.000		(784.365.820)
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	1.530.000.000		(105.785.820)	1.530.000.000		(105.785.820)
- Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy ⁽¹⁾	2.000.000.000		(678.580.000)	2.000.000.000		(678.580.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	7.302.706.060	1.718.500	(3.739.590.027)	21.574.823.795	14.611.598.500	(4.067.997.762)
- Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng ⁽²⁾	5.300.770.000		(3.739.372.467)	4.634.600.000		(3.739.372.467)
- Công ty Cổ phần CIC39 (mã CK: C32) ⁽³⁾	1.936.060	1.718.500	(217.560)	14.940.223.795	14.611.598.500	(328.625.295)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tiến Phước ⁽⁴⁾	2.000.000.000		-	2.000.000.000		-
	10.832.706.060	1.718.500	(4.523.955.847)	25.104.823.795	14.611.598.500	(4.852.363.582)

(1) Công ty đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể. Tại thời điểm 30/06/2021, số trích dự phòng tổn thất được tính trên cơ sở bù trừ số vốn góp với số phải trả Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy về tiền góp vốn đã thu hồi tại thuyết minh Phải trả ngắn hạn khác (xem chi tiết tại Thuyết minh 19).

(2) Trong kỳ, Công ty có mua thêm 66.617 cổ phiếu quỹ của Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng với giá mua là 666.170.000 VND.

(3) Trong kỳ, Công ty đã bán 540.100 cổ phiếu của Công ty Cổ phần CIC39 với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.473.480.000 VND. Số lượng cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần CIC39 tại ngày 30/06/2021 là 70 cổ phiếu.

(4) Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tiến Phước; với vốn điều lệ là 69.000.000.000 VND, trong đó Công ty Cổ phần Miền Đông cam kết góp 10% tương ứng 6.900.000.000 VND. Đến hết 30/06/2021, Công ty đã góp được 2.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần CIC39 được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2021 và ngày 31/12/2020. Các khoản đầu tư còn lại Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Thi công xây lắp
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Tỉnh Đồng Nai	40,82%	40,82%	Cơ khí điện máy

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 38.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Miền Đông - Đầu tư hạ tầng	Tỉnh Đồng Nai	10,45%	10,45%	Đầu tư hạ tầng, xây dựng
Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tiến Phước	Tỉnh Bình Phước	10,00%	10,00%	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần	3.048.446.262	-	3.048.446.262	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Huyện Bắc Tân Uyên	2.909.622.876	-	12.597.382.133	-
Công ty Cổ phần Đầu tư LDG	66.990.808.645	-	66.305.479.187	-
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thị xã Bến Cát	1.668.101.772	-	3.027.764.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.484.473.222	(918.650.763)	18.264.199.409	(918.650.763)
	<u>91.101.452.777</u>	<u>(918.650.763)</u>	<u>103.243.270.991</u>	<u>(918.650.763)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>211.596.729</u>	<u>-</u>	<u>97.865.248</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	6.384.269.010	-	6.384.269.010	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Đông Sài Gòn	13.479.625.915	-	13.479.625.915	-
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Biển Đông	3.094.000.000	-	2.894.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.276.087.228	(240.000.000)	1.357.219.268	(240.000.000)
	<u>24.233.982.153</u>	<u>(240.000.000)</u>	<u>24.115.114.193</u>	<u>(240.000.000)</u>
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	<u>6.384.269.010</u>	<u>-</u>	<u>6.384.269.010</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 ⁽¹⁾	109.892.339	-	209.892.339	-
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 ⁽²⁾	500.000.000	-	500.000.000	-
	<u>609.892.339</u>	<u>-</u>	<u>709.892.339</u>	<u>-</u>
b) Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan				
	<u>500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>709.892.339</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Khoản tiền cho Công ty Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1 vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV/17/MD1 và Hợp đồng vay vốn số 03/HĐV/16/MD1 ngày 05/07/2017; lãi suất 10%/năm; thời hạn vay dưới 12 tháng; mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động; hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.
- (2) Khoản tiền cho Công ty Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3 vay theo Công văn số 02/MD3-TCKT ngày 05/04/2016; lãi suất 10%/năm; thời hạn vay dưới 12 tháng; mục đích bổ sung vốn kinh doanh hoạt động; hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.082.192	-	81.986.301	-
Tạm ứng (*)	103.961.284.751	-	65.805.879.831	-
Ph á i thu Cty TNHH Đầu tư Xây dựng Miền Đông I	92.030.407	-	92.030.407	-
Ph á i thu Ông Nguyễn Văn Hải	349.150.000	-	349.150.000	-
Phải thu khác	849.430.998	-	865.046.998	-
	<u>105.269.978.348</u>	<u>-</u>	<u>67.194.093.537</u>	<u>-</u>

(*) Trong đó, bao gồm khoản tạm ứng cho ông Phạm Văn Danh để mua đất phục vụ mở rộng mỏ đá Tân Mỹ với số tiền là 101.183.134.000 đồng; diện tích đất đã mua 23,9 ha; khoản tạm ứng này đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt (thông tin bổ sung tại thuyết minh số 22).

b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.132.621.123	-	1.831.900.168	-
	<u>2.132.621.123</u>	<u>-</u>	<u>1.831.900.168</u>	<u>-</u>
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>75.971.648</u>	<u>-</u>	<u>75.971.648</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

9 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Đỗ Thanh Việt	240.000.000	-	240.000.000	-
- Ban quản lý dự án thủy điện Buôn Tuasrah	918.650.763	-	918.650.763	-
	<u>1.158.650.763</u>	<u>-</u>	<u>1.158.650.763</u>	<u>-</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	457.348.323	-	327.615.431	-
Công cụ, dụng cụ	4.243.861	-	4.243.861	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang (*)	22.075.085.392	(692.706.805)	16.816.773.372	(692.706.805)
Hàng hoá	3.029.607.603	-	2.541.090.162	-
Hàng hóa bất động sản (**)	5.501.471.600	-	7.464.970.642	-
	<u>31.067.756.779</u>	<u>(692.706.805)</u>	<u>27.154.693.468</u>	<u>(692.706.805)</u>

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa ⁽¹⁾	11.265.272.956	11.265.272.956
- Công trình Khu tái định cư 2,7 ha tại phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa ⁽²⁾	2.542.619.288	2.542.619.288
- Công trình Chung cư cao tầng đường 18	692.706.805	692.706.805
- Công trình Trường THCS An Điền	2.863.705.240	915.588.100
- Trung tâm y tế huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	-	242.793.208
- Công trình Khu đô thị thương mại Viva Park	3.048.912.330	339.550.852
- Các công trình khác	1.661.868.773	818.242.163
	<u>22.075.085.392</u>	<u>16.816.773.372</u>

(1) Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa theo Quyết định 1634/QĐ.CT.UBT ngày 23/05/2002 của UBND tỉnh Đồng Nai với thông tin chi tiết như sau:

- Tên Dự án và địa điểm: Dự án Khu dân cư tại Khu phố 3, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Miền Đông;
- Tổng mức đầu tư dự kiến (đã bao gồm thuế VAT) là 107.329.556 triệu đồng;
- Quy mô đất của dự án: 151.526,6 m², gồm:
 - + Đất xây dựng nhà ở diện tích 89.252,5 m² gồm: Diện tích 76.457,3 m² đất xây dựng nhà ở, diện tích 11.780,9 m² đất xây dựng nhà chung cư và diện tích 1.014,3 m² đất bố trí tái định cư;
 - + Đất xây dựng hệ thống hạ tầng 61.080,2 m²;
 - + Đất cây xanh 1.193,9 m²;
- Tiến độ dự án đến 30/06/2021: Công ty đã và đang thực hiện phân lô và bán đất nền trên phần diện tích 76.457,3 m² đất xây dựng nhà ở, 11.780,9 m² phần xây dựng chung cư không thực hiện nữa đã xin được chuyển qua đất nền để bán. Số dư đến ngày 30/06/2021 là còn 1.371,3 m² đất xây dựng nhà ở là chưa bán.

(2) Công trình này đã bị hủy và Công ty đang quyết toán chi phí thi công công trình với Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (xem thêm Thuyết minh số 16).

(**) Hàng hóa Bất động sản là các căn hộ chung cư thuộc Chung cư Võ Đình trên đường TA15, Lê Văn Khương phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí làm đường mỏ đá Tân Mỹ	3.506.546.185	2.011.077.079
- Chi phí sửa chữa trạm điện mỏ đá Tân Mỹ	1.070.311.953	248.860.000
- Chi phí cấp phép đào sâu mỏ đá Tân Mỹ	1.490.917.937	729.764.473
- Chi phí bóc phủ đổ thải mỏ đá Tân Mỹ	4.619.037.990	4.429.153.220
- Các công trình khác	166.224.545	144.427.000
- Trạm cân mỏ đá	431.039.053	-
	11.284.077.663	7.563.281.772

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.706.035.812	17.799.286.041	6.957.786.478	587.349.608	45.050.457.939
- Mua trong kỳ	-	50.000.000	368.181.818	-	418.181.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(784.879.665)	-	(784.879.665)
Số dư cuối kỳ	19.706.035.812	17.849.286.041	6.541.088.631	587.349.608	44.683.760.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.856.638.759	8.580.509.069	4.674.877.850	587.349.608	21.699.375.286
- Khấu hao trong kỳ	524.083.130	661.699.146	301.686.128	-	1.487.468.404
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(784.879.665)	-	(784.879.665)
Số dư cuối kỳ	8.380.721.889	9.242.208.215	4.191.684.313	587.349.608	22.401.964.025
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	11.849.397.053	9.218.776.972	2.282.908.628	-	23.351.082.653
Tại ngày cuối kỳ	11.325.313.923	8.607.077.826	2.349.404.318	-	22.281.796.067

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.325.313.923 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.640.890.864 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	608.300.000	422.348.900	1.030.648.900
- Mua trong kỳ	-	44.970.000	44.970.000
Số dư cuối kỳ	608.300.000	467.318.900	1.075.618.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	263.423.900	263.423.900
- Khấu hao trong kỳ	-	24.533.278	24.533.278
Số dư cuối kỳ	-	287.957.178	287.957.178
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	608.300.000	158.925.000	767.225.000
Tại ngày cuối kỳ	608.300.000	179.361.722	787.661.722

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng cầm cố đảm bảo các khoản vay: 608.300.000 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 177.848.900 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 85,8 m² tại số N3/4, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được sử dụng làm nhà văn phòng. Giá trị quyền sử dụng đất này đang được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo lãnh tạm ứng công trình	-	473.994.086
Phí cấp quyền khai thác năm 2021	1.961.742.190	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.639.394	45.833.325
Chi phí sửa chữa	217.885.815	130.360.800
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.499.997	222.668.924
	2.207.767.396	872.857.135
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.700.058	65.214.018
Chi phí dự án mỏ đá Tân Mỹ (*)	34.557.605.696	39.364.912.343
Chi phí sửa chữa gia cố bến cảng mỏ đá Tân Mỹ	778.666.360	388.472.918
Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	286.997.276	739.388.556
Chi phí trả trước dài hạn khác	112.231.969	94.566.866
	35.767.201.359	40.652.554.701

(*) Dự án mỏ đá Tân Mỹ tại xã Tân Mỹ và xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, tổng diện tích là 60,55 ha. Chi phí dự án bao gồm các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (chi phí khảo sát, thăm dò, lập dự toán...), chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.... được phân bổ theo sản lượng khai thác. Dự án được cấp giấy phép khai thác với thời gian khai thác là 9,5 năm tính từ ngày 01/02/2016.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
C ó n g t y T N H H Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 1	7.674.146.259	7.674.146.259	8.414.534.234	8.414.534.234
C ó n g t y C ổ p h ầ n CIC39	51.820.432.715	51.820.432.715	55.274.659.076	55.274.659.076
C ó n g t y T N H H Dịch vụ - Xây dựng - Vận tải Cường Thịnh	989.304.835	989.304.835	1.669.854.179	1.669.854.179
Hợp tác xã Phúc Tài	1.253.994.570	1.253.994.570	723.040.407	723.040.407
Phải trả các đối tượng khác	15.626.187.699	15.626.187.699	13.332.996.941	13.332.996.941
	<u>77.364.066.078</u>	<u>77.364.066.078</u>	<u>79.415.084.837</u>	<u>79.415.084.837</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>51.820.432.715</u>	<u>51.820.432.715</u>	<u>74.284.682.267</u>	<u>74.284.682.267</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần VNDECO	14.277.195.435	14.277.195.435
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Biên Hòa - Khu phố 2 (*)	2.940.000.000	2.940.000.000
Đặng Thị Ngọc	5.868.042.546	5.868.042.546
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Thị xã Bến Cát	6.025.681.000	14.372.835.000
Các đối tượng khác	2.785.755.592	2.815.418.141
	<u>31.896.674.573</u>	<u>40.273.491.122</u>

(*) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng thi công công trình Khu tái định cư 2,7 ha tại phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa (xem thêm Thuyết minh số 10).

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần VNDECO	14.277.195.435	14.277.195.435
Phòng Tài chính kế hoạch Thành phố Biên Hòa - Khu phố 2 (*)	2.940.000.000	2.940.000.000
Đặng Thị Ngọc	5.868.042.546	5.868.042.546
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng Thị xã Bến Cát	6.025.681.000	14.372.835.000
Các đối tượng khác	2.785.755.592	2.815.418.141
	31.896.674.573	40.273.491.122

(*) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng thi công công trình Khu tái định cư 2,7 ha tại phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (xem thêm Thuyết minh số 10).

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	541.644.338	2.147.015.508	1.522.450.352	-	1.166.209.494
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	500.988.700	471.432.557	1.324.963.323	1.449.748.057	154.340.877	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	4.603.624	86.947.479	161.305.583	69.754.480	-
Thuế Tài nguyên	-	758.227.940	3.294.682.767	3.277.196.488	-	775.714.219
Thuế bảo vệ môi trường	-	289.615.701	1.267.741.840	1.260.044.074	-	297.313.467
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.943.492.854	2.943.492.854	-	-
	500.988.700	2.065.524.160	11.068.843.771	10.618.237.408	224.095.357	2.239.237.180

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	94.979.095	-
- Trích trước chi phí xây dựng công trình dở dang	4.974.026.146	6.064.941.676
- Chi phí phải trả khác	-	140.424.633
	<u>5.069.005.241</u>	<u>6.205.366.309</u>

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn		
- Kinh phí công đoàn	42.996.962	42.511.302
- Bảo hiểm xã hội	142.506.196	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	396.500.000	396.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.143.198.820	48.258.520
- Phải trả Hội đồng đền bù khu phố 2	1.393.002.000	1.393.002.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy ⁽¹⁾	1.321.420.000	1.321.420.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.844.349.252	1.774.448.830
	<u>8.283.973.230</u>	<u>4.976.140.652</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<u>1.321.420.000</u>	<u>1.321.420.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(1) Đây là khoản tiền thu hồi vốn góp đã đầu tư do Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy đang ngừng hoạt động và tiến hành các thủ tục giải thể (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 04).

CH
 CÒ
 HẠN
 HẠN

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	17.915.152.030	17.915.152.030	18.990.678.242	24.636.214.466	12.269.615.806	12.269.615.806
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	43.734.253.908	43.734.253.908	51.091.883.851	47.234.253.908	47.591.883.851	47.591.883.851
	61.649.405.938	61.649.405.938	70.082.562.093	71.870.468.374	59.861.499.657	59.861.499.657

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2020056/HĐTD/QLN ngày 13/08/2020 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.269.615.806 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền sử dụng đất sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BO 085563 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 05/04/2013;
 - Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CC 901816 do Sở Tài nguyên và môi trường TP HCM cấp ngày 20/06/2016;
 - Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CL138250, CL138251, CL138252, CL138254 do Sở Tài nguyên và môi trường Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/05/2018.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 36/2020/378264/HĐTD ngày 12/06/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung tháng 06/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 47.591.883.851 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - Quyền khai thác mỏ đá xây dựng Tân Mỹ thuộc xã Tân Mỹ và xã Thường Tân, Huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thuê lại đất) số K514461 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/02/1998;
 - Hợp đồng thuê lại đất số 62/HĐTD/BGI ký ngày 01/12/2004 giữa Công ty Xây dựng Miền Đông và Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi Biên Hòa) cùng các phụ lục kèm theo;
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292710, CK 292711, CK 292713, CK 292723, CK 292724, CK 292725, CK 292726, CK 292727, CK 292749, CK 292757, CK 292762, CK 292763, CK 292772 số vào sổ cấp GCN CT 36658, CT 36659, CT 36661, CT 36671, CT 36672, CT 36673, CT 36674, CT 36676, CT 36697, CT 36705, CT 36710, CT 36711, CT 36720 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/10/2017.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	31.572.122.115	9.527.199.187	148.475.253.741
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.258.381.979	4.258.381.979
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.186.784.000	(3.186.784.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.180.290.000)	(1.180.290.000)
Số dư cuối kỳ trước	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	34.758.906.115	9.418.507.166	151.553.345.720
Số dư đầu năm nay	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	34.758.906.115	7.715.369.445	149.850.207.999
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.202.748.369	5.202.748.369
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	2.362.530.000	(2.362.530.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	-	(875.011.000)	(875.011.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2020 ⁽¹⁾	-	-	-	-	(3.097.434.300)	(3.097.434.300)
Số dư cuối kỳ này	108.890.310.000	1.453.130.042	(2.967.507.603)	37.121.436.115	6.583.142.514	151.080.511.068

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/04/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	10.812.803.745
Trích Quỹ đầu tư phát triển	21,85%	2.362.530.000
Trích Thủ lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	2,43%	262.503.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,66%	612.508.000
Chi trả cổ tức 6%	57,29%	6.194.868.600
(đã tạm ứng trong năm 2020 bằng tiền 3%)		
Lợi nhuận chưa phân phối	12,77%	1.380.394.145

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần CIC39	32,0	34.851.500.000	32,0	34.851.500.000
Hợp tác xã Phúc Tài	12,2	13.280.800.000	11,5	12.550.900.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phước Tiến	16,5	18.000.000.000	15,4	16.725.000.000
Công đoàn Công ty Cổ phần CIC39	5,5	6.000.000.000	5,5	6.000.000.000
Võ Văn Lành	8,9	9.652.600.000	11,5	12.570.900.000
Các cổ đông khác	19,7	21.462.910.000	18,9	20.549.510.000
Cổ phiếu quỹ	5,2	5.642.500.000	5,2	5.642.500.000
	<u>100</u>	<u>108.890.310.000</u>	<u>100</u>	<u>108.890.310.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	108.890.310.000	108.890.310.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>108.890.310.000</u>	<u>108.890.310.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	48.258.520	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.097.434.300	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.097.434.300	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.494.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.494.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>3.143.198.820</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.889.031	10.889.031
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.889.031	10.889.031
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	564.250	564.250
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	564.250	564.250
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.324.781	10.324.781
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.324.781	10.324.781

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	37.121.436.115	34.758.906.115
	<u>37.121.436.115</u>	<u>34.758.906.115</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại thửa số 16, tờ bản đồ số 52 tại Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 12.267,8 m². Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2021 là 8.182 đồng/m²/năm).

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Thường Xuân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; đất để sản xuất vật liệu xây dựng; diện tích thuê 238.724,6m²; tiền thuê đất nộp hàng năm theo quy định của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/06/2021, Công ty đang nắm giữ Quyền sử dụng đất tương ứng tổng diện tích 23,9ha đất do Ông Phạm Văn Danh đứng tên sở hữu liên quan đến việc Hội đồng Quản trị Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Văn Danh tạm ứng tiền mua đất và đứng tên hộ Công ty.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Phúc Đạt	6.825.287.610	6.825.287.610
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Điện Việt	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Phước Ngọc Linh	217.814.599	217.814.599
Công ty Cổ phần Vương Nga	100.000.000	100.000.000
Công ty Telecom	115.047.135	115.047.135
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hai Phước	116.162.628	116.162.628
Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng Vimeco	153.438.946	153.438.946
Các đối tượng khác	457.761.771	457.761.771
	<u>8.135.512.689</u>	<u>8.135.512.689</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu khai thác đá	70.802.649.232	70.107.840.786
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.090.909.091	-
Doanh thu thi công xây lắp	28.943.809.561	66.508.180.401
Doanh thu khác	12.358.347.450	6.425.882.201
	<u>115.195.715.334</u>	<u>143.041.903.388</u>
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan	<u>578.575.229</u>	<u>74.918.447</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh khai thác đá	57.907.586.593	56.266.002.781
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	2.031.499.042	-
Giá vốn thi công xây lắp	25.168.276.380	62.768.789.359
Giá vốn của hoạt động khác	11.299.113.754	5.769.941.394
	<u>96.406.475.769</u>	<u>124.804.733.534</u>

Trong đó giá trị hàng mua với bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

	<u>3.812.399.493</u>	<u>31.012.422.869</u>
--	----------------------	-----------------------

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	128.055.615	135.614.017
Lãi bán các khoản đầu tư	503.403.797	84.150.000
	<u>631.459.412</u>	<u>219.764.017</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.182.583.028	2.645.463.261
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(328.407.735)	(108.034.000)
	<u>1.854.175.293</u>	<u>2.537.429.261</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.993.940	-
Chi phí nhân công	468.044.920	477.468.748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.116.523	86.266.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.115.552.535	5.689.542.531
Chi phí khác bằng tiền	2.800.000	-
	<u>6.679.507.918</u>	<u>6.253.277.857</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	281.998.410	331.967.869
Chi phí nhân công	2.757.090.110	2.851.222.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.335.595	181.432.200
Thuế, phí, lệ phí	6.153.132	736.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	802.853.799	1.178.733.763
Chi phí khác bằng tiền	558.549.794	894.059.612
	4.578.980.840	5.438.152.094

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	309.090.909	-
Thu nhập từ thanh lý sản phẩm	7.645.454	37.418.182
Thu nhập khác	45.325	14.127.507
	316.781.688	51.545.689

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	67.000.000	15.000.000
Tiền chậm nộp thuế	10.079.566	-
Chi phí khác	20.025.356	6.238.369
	97.104.922	21.238.369

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.527.711.692	4.258.381.979
Các khoản điều chỉnh tăng	97.104.922	15.000.000
- Chi phí không hợp lệ	97.104.922	15.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.273.381.979)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(4.273.381.979)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.624.816.614	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.324.963.323	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(29.556.143)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.449.748.057)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(154.340.877)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.202.748.369	4.258.381.979
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.202.748.369	4.258.381.979
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.324.781	10.324.781
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	504	412

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.235.118.218	54.159.482.717
Chi phí nhân công	6.121.168.936	5.751.920.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.512.001.682	1.506.345.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.734.564.038	52.512.544.498
Chi phí khác bằng tiền	8.633.639.079	9.917.466.164
	81.236.491.953	123.847.758.563

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.855.813.346	-	32.274.608.058	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.504.052.248	(918.650.763)	172.269.264.696	(918.650.763)
Các khoản cho vay	609.892.339	-	709.892.339	-
Đầu tư dài hạn	1.936.060	(217.560)	14.940.223.795	(328.625.295)
	205.971.693.993	(918.868.323)	220.193.988.888	(1.247.276.058)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	59.861.499.657	61.649.405.938
Phải trả người bán, phải trả khác	85.648.039.308	84.391.225.489
Chi phí phải trả	5.069.005.241	6.205.366.309
	150.578.544.206	152.245.997.736

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư dài hạn	-	1.718.500	-	1.718.500
	-	1.718.500	-	1.718.500
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	14.611.598.500	-	14.611.598.500
	-	14.611.598.500	-	14.611.598.500

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.855.813.346	-	-	6.855.813.346
Phải thu khách hàng, phải thu khác	195.452.780.362	2.132.621.123	-	197.585.401.485
Các khoản cho vay	609.892.339	-	-	609.892.339
	<u>202.918.486.047</u>	<u>2.132.621.123</u>	<u>-</u>	<u>205.051.107.170</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.274.608.058	-	-	32.274.608.058
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.518.713.765	1.831.900.168	-	171.350.613.933
Các khoản cho vay	709.892.339	-	-	709.892.339
	<u>202.503.214.162</u>	<u>1.831.900.168</u>	<u>-</u>	<u>204.335.114.330</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	59.861.499.657	-	-	59.861.499.657
Phải trả người bán, phải trả khác	85.648.039.308	-	-	85.648.039.308
Chi phí phải trả	5.069.005.241	-	-	5.069.005.241
	<u>150.578.544.206</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>150.578.544.206</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	61.649.405.938	-	-	61.649.405.938
Phải trả người bán, phải trả khác	84.391.225.489	-	-	84.391.225.489
Chi phí phải trả	6.205.366.309	-	-	6.205.366.309
	<u>152.245.997.736</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>152.245.997.736</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	70.082.562.093	74.756.881.896
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	71.870.468.374	86.977.080.697

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

111
 CHI
 SÓN
 ING
 14-7

37 . BẢO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh khai thác đá	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.802.649.232	28.943.809.561	3.090.909.091	12.358.347.450	115.195.715.334
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	12.895.062.639	3.775.533.181	1.059.410.049	1.059.233.696	18.789.239.565
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4.138.977.709	44.970.000	-	-	4.183.947.709
Tài sản bộ phận	189.352.838.998	109.209.276.944	23.909.892.229	-	322.472.008.171
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	16.681.423.823
Tổng tài sản	189.352.838.998	109.209.276.944	23.909.892.229	-	339.153.431.994
Nợ phải trả của các bộ phận	7.064.158.941	91.370.638.217	9.243.196.305	-	107.677.993.463
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	80.394.927.463
Tổng nợ phải trả	7.064.158.941	91.370.638.217	9.243.196.305	-	188.072.920.926

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CIC39	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Miền Đông - Cơ khí điện máy	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

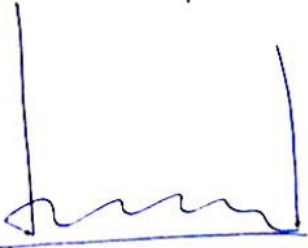
	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	578.575.229	74.918.447
Công ty Cổ phần CIC39	578.575.229	74.918.447
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	3.812.399.493	31.012.422.869
Công ty Cổ phần CIC39	3.812.399.493	31.012.422.869
Thanh lý vật tư	-	37.418.182
Công ty Cổ phần CIC39	-	37.418.182
Mua tài sản cố định	549.999.999	70.000.000
Công ty Cổ phần CIC39	549.999.999	70.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	211.596.729	97.865.248
Công ty Cổ phần CIC39	211.596.729	97.865.248
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.384.269.010	6.384.269.010
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	6.384.269.010	6.384.269.010
Phải thu về cho vay ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	500.000.000	500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	75.971.648	75.971.648
Công ty Cổ phần CIC39	1.177.127	1.177.127
Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Miền Đông 3	74.794.521	74.794.521
Phải trả cho người bán ngắn hạn	51.820.432.715	74.284.682.267
Công ty Cổ phần CIC39	51.820.432.715	74.284.682.267
Phải trả khác ngắn hạn	1.321.420.000	1.321.420.000
Công ty Cơ khí Miền Đông- Cơ khí điện Máy	1.321.420.000	1.321.420.000

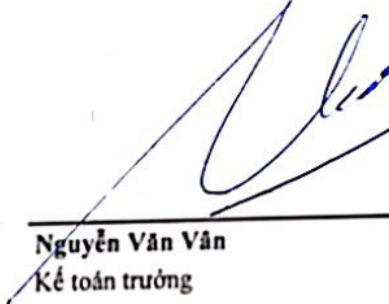
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Lê Đức Dũng - Tổng Giám đốc	231.304.000	196.116.987
Thu nhập của Nguyễn Văn Minh - Phó Tổng Giám đốc	172.041.000	145.779.740
Thu nhập của Nguyễn Văn Vân - Kế toán trưởng	159.503.000	131.624.891
Thu nhập của Võ Văn Lãnh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị	40.160.920	41.922.856
Thu nhập của Lê Đức Dũng - Thành viên HĐQT	31.712.644	33.943.428
Thu nhập của Lê Thị Quyết - Thành viên HĐQT	33.120.690	34.442.142
Thu nhập của Đỗ Việt Cường - Thành viên HĐQT	31.712.644	10.982.000
Thu nhập của Phan Thị Thanh Xuân - Thành viên HĐQT	33.120.690	11.480.714
Thu nhập của Phan Huy Thuận - Trưởng BKS	12.730.769	20.802.904
Thu nhập của Thân Tuấn Bình - Thành viên BKS	11.384.616	6.631.663
Thu nhập của Nguyễn Thị Cẩm Vân - Thành viên BKS	11.384.616	19.894.988

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Nguyễn Cảnh Hưng
Người lập


Nguyễn Văn Vân
Kế toán trưởng


Lê Đức Dũng
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 25 tháng 07 năm 2021

